

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 48 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 11 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024, tỉnh Sóc Trăng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn
vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày
30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu
đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 8
năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày
30 tháng 6 năm 2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài
của Chính phủ;*

*Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách
nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Công văn số 4460/BKHĐT-TH ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Bộ
Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định việc phân cấp nhiệm vụ chi đầu
tư phát triển và các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, tỉnh Sóc Trăng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung
hạn giai đoạn 2021 - 2025 các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương quản lý;*

Xét Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024, tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

Tổng số vốn dự kiến là **7.204.814 triệu đồng**, gồm:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương: 1.001.860 triệu đồng.
- Vốn thu tiền sử dụng đất: 260.000 triệu đồng.
- Vốn xổ số kiến thiết: 1.600.000 triệu đồng.
- Vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước): 4.104.142 triệu đồng. Trong đó:
 - + Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.310.938 triệu đồng;
 - + Vốn đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác: 2.371.000 triệu đồng;
 - + Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 264.072 triệu đồng;
 - + Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 145.627 triệu đồng;
 - + Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 12.505 triệu đồng.
- Vốn ODA: 238.812 triệu đồng. Trong đó:
 - + Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 155.880 triệu đồng;
 - + Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 82.932 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục I, IIa, IIb, IIc, IId, III, IV, V, VI đính kèm).

Số vốn trên là dự kiến của địa phương, sau khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến, thông báo chính thức, địa phương sẽ tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh lại kế hoạch đầu tư công năm 2024 trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng khóa X, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hồ Thị Cẩm Đào

Phụ lục I

**ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2023			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Dự kiến kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/01/2024				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	6.040.207	2.424.073	6.040.207	27.084.933	7.204.814	7.204.814	
1	Vốn NSNN	6.033.507	2.423.055	6.033.507	27.075.234	7.204.814	7.204.814	
	<i>Trong đó:</i>							
a)	Vốn ngân sách địa phương	3.048.821	1.313.117	3.048.821	12.832.460	2.861.860	2.861.860	
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	814.357	345.618	814.357	4.367.760	1.001.860	1.001.860	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	300.000	198.506	300.000	1.500.000	260.000	260.000	
-	Xổ số kiến thiết	1.583.000	668.993	1.583.000	6.750.000	1.600.000	1.600.000	
-	Bội chi ngân sách địa phương	188.600	50.000	188.600	214.700			
	<i>Trong đó: Vốn trái phiếu chính quyền địa phương</i>							
	<i>Kế hoạch vốn tỉnh giao bổ sung năm 2023</i>	162.864	50.000	162.864				
b)	Vốn ngân sách trung ương	2.984.686	1.109.938	2.984.686	14.242.774	4.342.954	4.342.954	
-	Vốn trong nước	2.919.691	1.090.925	2.919.691	12.658.420	4.104.142	4.104.142	
+	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	942.500	342.463	942.500	4.945.388	1.310.938	1.310.938	
+	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	400.000	19.013	400.000	5.269.500	2.371.000	2.371.000	
+	Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội	1.253.000	556.481	1.253.000	1.253.000			
+	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	183.738	91.869	183.738	699.460	264.072	264.072	
+	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	108.720	65.232	108.720	419.670	145.627	145.627	
+	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	11.733	5.867	11.733	51.402	12.505	12.505	
+	Vốn dự phòng ngân sách trung ương	20.000	10.000	20.000	20.000			
-	Vốn nước ngoài	64.995	19.013	64.995	1.584.354	238.812	238.812	
+	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	64.995	19.013	64.995	1.418.490	155.880	155.880	
+	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				165.864	82.932	82.932	
2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật	6.700	1.018	6.700	9.699			

Phụ lục IIa

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2024			Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/01/2024		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
																	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuẩn bị đầu tư				
	TỔNG SỐ						1.246.691	1.246.691	505.431	505.431	1.246.691	1.246.691	2.501.828	2.501.828	5.091.226	-	-	2.501.828	-	43.660	1.733.142	1.733.142	-	-	
A	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA						304.191	304.191	162.968	162.968	304.191	304.191	574.532	574.532	1.170.532	-	-	574.532	-	-	422.204	422.204	-	-	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						183.738	183.738	91.869	91.869	183.738	183.738	328.364	328.364	699.460			328.364			264.072	264.072			
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						108.720	108.720	65.232	65.232	108.720	108.720	218.230	218.230	419.670			218.230			145.627	145.627			
III	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						11.733	11.733	5.867	5.867	11.733	11.733	27.938	27.938	51.402			27.938			12.505	12.505			
B	CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH						4.464.329	3.914.394	942.500	942.500	342.463	342.463	942.500	942.500	3.920.694	-	-	1.927.296	-	43.660	1.310.938	1.310.938	-	-	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						594.466	534.719	205.000	205.000	104.000	104.000	205.000	205.000	384.190	-	-	384.190	-	14.190	136.679	136.679	-	-	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						594.466	534.719	205.000	205.000	104.000	104.000	205.000	205.000	384.190	-	-	384.190	-	14.190	136.679	136.679	-	-	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						509.466	458.219	175.000	175.000	89.000	89.000	175.000	175.000	458.219	-	-	351.540	-	11.540	106.679	106.679	-	-	
b	Dự án nhóm B						509.466	458.219	175.000	175.000	89.000	89.000	175.000	175.000	458.219	-	-	351.540	-	11.540	106.679	106.679	-	-	
1	Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Đường có chiều dài 5.600m; hùu lợi có chiều dài nạo vét kênh thủy lợi 37km	2022-2025	72/NQ-HĐND, 13/7/2021; 2981/QĐ-UBND, 29/10/2021; 09/NQ-HĐND, 28/02/2022; 729/QĐ-UBND, 17/3/2022		92.466	83.219	40.000	40.000	20.000	20.000	40.000	40.000	78.160	78.160	83.219			78.160	3.160	5.059	5.059		
2	Nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	CLD	30 km	2022-2025	79/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3046/QĐ-UBND, 03/11/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022		150.000	135.000	40.000	40.000	26.000	26.000	40.000	40.000	82.780	82.780	135.000			82.780	2.780	52.220	52.220		
3	Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách	Kế Sách	Gia cố các điểm có nguy cơ sạt lở khoảng 840m; xây dựng khu tái định cư khoảng 1,5ha.	2022-2025	71/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3047/QĐ-UBND, 03/11/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022		89.000	80.000	35.000	35.000	13.000	13.000	35.000	35.000	66.090	66.090	80.000			66.090	1.090	13.910	13.910		
4	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Tú	Nạo vét khoảng 15km kênh, xây dựng 06 trạm bơm; xây dựng mới 09 công; cứng hóa đê bao khoảng 20 km; các hạng mục khác	2022-2025	77/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3048/QĐ-UBND, 03/11/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022		89.000	80.000	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	62.170	62.170	80.000			62.170	2.170	17.830	17.830		
5	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Châu Thành	Châu Thành	Nạo vét kênh khoảng 15 km; xây dựng 05 trạm bơm; xây dựng mới 10 công; cứng hóa đê bao khoảng 30km	2022-2025	67/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3049/QĐ-UBND, 03/11/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022		89.000	80.000	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	62.340	62.340	80.000			62.340	2.340	17.660	17.660		
(3)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						85.000	76.500	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	32.650	-	-	32.650	-	2.650	30.000	30.000	-	-	
b	Dự án nhóm B						85.000	76.500	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	32.650	-	-	32.650	-	2.650	30.000	30.000	-	-	
1	Nạo vét Hệ thống thủy lợi kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, TX, TP	Chiều dài kênh nạo vét khoảng 130km; trữ ngọt kết hợp nạo vét kênh 680m, gia cố sạt lở, trạm bơm	2023-2025	66/NQ-HĐND, 13/7/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 40/NQ-HĐND, 29/06/2022; 2970/QĐ-UBND, 04/11/2022		85.000	76.500	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	32.650	32.650	76.500			32.650	2.650	30.000	30.000		
II	Giao thông						3.869.864	3.379.675	737.500	737.500	238.463	238.463	737.500	737.500	1.543.106	-	-	1.543.106	-	29.470	1.174.259	1.174.259	-	-	
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						3.869.864	3.379.675	737.500	737.500	238.463	238.463	737.500	737.500	1.543.106	-	-	1.543.106	-	29.470	1.174.259	1.174.259	-	-	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						281.741	253.560	74.780	74.780	41.915	41.915	74.780	74.780	253.560	-	-	253.560	-	2.280	-	-	-	-	
b	Dự án nhóm B						281.741	253.560	74.780	74.780	41.915	41.915	74.780	74.780	253.560	-	-	253.560	-	2.280	-	-	-	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2024			Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/01/2024			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuẩn bị đầu tư				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuẩn bị đầu tư		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Chuẩn bị đầu tư				
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 934 (đoạn từ giao Đường tỉnh 935 với Đường tỉnh 933C)	Trần Đề	21,4 Km	2021-2024	133/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1278/QĐ-UBND, 28/05/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	130.000	117.000	13.800	13.800	1.915	1.915	13.800	13.800	117.000	117.000	117.000			117.000		1.700	-	-			
2	Đường nối từ Quốc lộ 60 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Long Phú	Long Phú	Chiều dài tuyến khoảng 800m; thu hồi đất mỗi bên 50m.	2022 - 2025	73/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3062/QĐ-UBND, 03/11/2021 12/NQ-HĐND, 28/02/2022; 737/QĐ-UBND, 17/3/2022	151.741	136.560	60.980	60.980	40.000	40.000	60.980	60.980	136.560	136.560	136.560			136.560		580	-	-			
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024					682.708	508.265	106.300	106.300	43.200	43.200	106.300	106.300	342.236	342.236	514.565	-	-	342.236	-	5.750	172.329	172.329	-	-	
b	Dự án nhóm B					682.708	508.265	106.300	106.300	43.200	43.200	106.300	106.300	342.236	342.236	514.565	-	-	342.236	-	5.750	172.329	172.329	-	-	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách)	Châu Thành - Kế Sách	13,812 Km	2021-2024	131/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1276/QĐ-UBND, 28/05/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	134.000	120.600	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	92.886	92.886	120.600			92.886		1.600	27.714	27.714			
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)	Mỹ Tú	12,772 Km	2021-2024	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1277/QĐ-UBND, 28/05/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022	175.963	110.700	6.300	6.300	3.200	3.200	6.300	6.300	117.000	117.000	117.000			117.000		1.700	-	-			
3	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bưng, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935	Trần Đề, Vĩnh Châu	04 cây cầu tại trọng HL93	2022 - 2025	52/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3058/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	225.184	144.165	50.000	50.000	15.000	15.000	50.000	50.000	86.160	86.160	144.165			86.160		1.260	58.005	58.005			
4	Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hóa trên đường tỉnh 939B; Xây dựng mới cầu Năm Lèn trên đường tỉnh 933B	Châu Thành; CLD	04 cây cầu tại trọng HL93	2022 - 2025	58/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3059/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	147.561	132.800	20.000	20.000	10.000	10.000	20.000	20.000	46.190	46.190	132.800			46.190		1.190	86.610	86.610			
(3)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					2.905.415	2.617.850	556.420	556.420	153.348	153.348	556.420	556.420	947.310	947.310	2.617.850	-	-	947.310	-	21.440	1.001.930	1.001.930	-	-	
b	Dự án nhóm B					2.905.415	2.617.850	556.420	556.420	153.348	153.348	556.420	556.420	947.310	947.310	2.617.850	-	-	947.310	-	21.440	1.001.930	1.001.930	-	-	
1	Dự án Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Chiều dài 2.100 m; thu hồi đất hai bên đường theo quy hoạch.	2022-2025	60/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3050/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	115.000	103.500	40.000	40.000	10.000	10.000	40.000	40.000	75.640	75.640	103.500			75.640		640	20.000	20.000			
2	Dự án Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	1,027km	2022-2025	57/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3051/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	80.000	72.000	25.000	25.000	20.000	20.000	25.000	25.000	53.670	53.670	72.000			53.670		540	10.000	10.000			
3	Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	8,5km; 02 cây cầu	2022-2025	53/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3052/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	150.000	135.000	20.000	20.000	10.000	10.000	20.000	20.000	51.760	51.760	135.000			51.760		1.760	70.000	70.000			
4	Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phước; Đoạn từ QL Quán lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	Mỹ Tú, Thanh Trì, Mỹ Xuyên	19km, 04 cây cầu	2022-2025	56/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3054/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	340.156	306.130	45.000	45.000	17.500	17.500	45.000	45.000	114.430	114.430	306.130			114.430		4.430	120.000	120.000			
5	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách	Kế Sách	Chiều dài xây mới 5,0km; xây dựng mới 08 cầu trên tuyến	2022 - 2025	59/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3055/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	330.000	300.000	50.000	50.000	20.000	20.000	50.000	50.000	102.470	102.470	300.000			102.470		2.470	97.530	97.530			
6	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 933, huyện Long Phú	Long Phú	9,4km	2022 - 2025	51/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3056/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	111.241	100.110	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	62.430	62.430	100.110			62.430		1.430	37.680	37.680			
7	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	Châu Thành, Mỹ Tú	16,25km; 03 cây cầu	2022 - 2025	54/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3057/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	212.929	191.630	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	82.390	82.390	191.630			82.390		2.390	50.000	50.000			
8	Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung	CLD	Chiều dài tuyến khoảng 3,6km	2022 - 2025	68/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3060/QĐ-UBND, 03/11/2021 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	125.000	112.500	30.000	30.000	15.000	15.000	30.000	30.000	50.780	50.780	112.500			50.780		780	31.720	31.720			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2024			Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/01/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Chuẩn bị đầu tư			
9	Đường Vành đai II, thành phố Sóc Trăng	TPST - Châu Thành	5.220m; 04 cây cầu; thu hồi đất mỗi bên 40m.	2022-2025	75/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3061/QĐ-UBND, 03/11/2021; 11/NQ-HĐND, 28/02/2022; 759/QĐ-UBND, 18/3/2022	611.389	550.250	106.420	106.420	15.348	15.348	106.420	106.420	170.400	170.400	550.250			170.400		2.100	280.000	280.000					
10	Dự án đầu tư xây dựng mới Đường tỉnh 938, đoạn từ Đường tỉnh 940 đến Quốc lộ 61B và cầu trên tuyến	Mỹ Tú, Thạnh Trị và Ngã Năm	14,5km; 07 cây cầu	2023-2025	55/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3053/QĐ-UBND, 03/11/2021; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022	679.700	611.730	120.000	120.000	3.500	3.500	120.000	120.000	123.340	123.340	611.730			123.340		3.340	250.000	250.000					
11	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	1.350m	2023-2025	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 3005/QĐ-UBND, 07/11/2022	150.000	135.000	60.000	60.000	12.000	12.000	60.000	60.000	60.000	60.000	135.000			60.000		1.560	35.000	35.000					

Phụ lục IIb

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024
DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HDND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Dự án nhóm	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội				Kế hoạch năm 2024		Ghi chú			
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/01/2024		Tổng số		Trong đó đã giao KH năm 2022, 2023		Tổng số		Trong đó:				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số		Trong đó: Chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: Chuẩn bị đầu tư
	TỔNG SỐ						12.298.700	11.251.500	1.253.000	1.253.000	556.481	556.481	1.253.000	1.253.000	1.253.000	1.253.000	1.253.000	-	1.253.000	-	-	-	-		
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản						143.000	130.000	130.000	130.000	72.000	72.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	-	130.000	-	-	-	-		
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						143.000	130.000	130.000	130.000	72.000	72.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	-	130.000	-	-	-	-		
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023						143.000	130.000	130.000	130.000	72.000	72.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	-	130.000	-	-	-	-		
c	Dự án nhóm c						143.000	130.000	130.000	130.000	72.000	72.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	-	130.000	-	-	-	-		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Gia cố sạt lở bờ biển từ K39 đến K45, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	C	Vĩnh Châu	Chiều dài 1.491 m	2023	28/NQ-HĐND, 18/6/2022 2377/QĐ-UBND, 12/9/2022	77.000	70.000	70.000	70.000	42.000	42.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000		70.000						
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Gia cố chống sạt lở bờ biển đặc biệt nguy hiểm từ công số 2 đến công số 4, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	C	Vĩnh Châu	Chiều dài 1.302 m	2023	29/NQ-HĐND, 18/6/2022 2523/QĐ-UBND, 26/9/2022	66.000	60.000	60.000	60.000	30.000	30.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000		60.000						
II	ĐẦU TƯ HỆ THỐNG Y TẾ CƠ SỞ, Y TẾ DỰ PHÒNG, TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT, VIỆN VÀ BỆNH VIỆN CẤP TRUNG ƯƠNG						194.700	177.000	177.000	177.000	1.354	1.354	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000		177.000						
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						194.700	177.000	177.000	177.000	1.354	1.354	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000		177.000						
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024						194.700	177.000	177.000	177.000	1.354	1.354	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000		177.000						
b	Dự án nhóm B						194.700	177.000	177.000	177.000	1.354	1.354	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000		177.000						
1	Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 45 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Sóc Trăng	B	Tỉnh Sóc Trăng	45 Trạm y tế xã	2022-2023	54/NQ-HĐND, 30/8/2022 3010/QĐ-UBND, 07/11/2022	194.700	177.000	177.000	177.000	1.354	1.354	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000		177.000						
III	NGÀNH GIAO THÔNG						11.961.000	10.944.500	946.000	946.000	483.127	483.127	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000		946.000						
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án						11.961.000	10.944.500	946.000	946.000	483.127	483.127	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000		946.000						
(3)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024						11.961.000	10.944.500	946.000	946.000	483.127	483.127	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000		946.000						
	Dự án quan trọng quốc gia						11.961.000	10.944.500	946.000	946.000	483.127	483.127	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000		946.000						
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Quan trọng QG	Tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng	58,37 km	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022 113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	10.944.500	946.000	946.000	483.127	483.127	946.000	946.000	946.000	946.000	946.000		946.000						

Phụ lục IIc

CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2024
 DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, DỰ ÁN CÓ TÍNH LIÊN KẾT VÙNG, CÓ Ý NGHĨA THỨC ĐÁY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NHANH, BỀN VỮNG, ĐƯỜNG VEN BIÊN CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2023						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2023		KH đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2024				Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 30/6/2023		Ước giải ngân từ 1/1/2023 đến 31/01/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025			Trong đó đã giao KH năm 2021, 2022, 2023			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước						Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Chuẩn bị đầu tư	Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Chuẩn bị đầu tư		
	TỔNG SỐ					13.961.000	12.444.500	400.000	400.000	210.000	210.000	400.000	400.000	2.676.008	1.796.000	5.269.500	-	-	850.000	-	18.000	2.371.000	2.371.000	-	-			
I	Giao thông					13.961.000	12.444.500	400.000	400.000	210.000	210.000	400.000	400.000	2.676.008	1.796.000	5.269.500	-	-	850.000	-	18.000	2.371.000	2.371.000	-	-			
	Chuẩn bị đầu tư và Thực hiện dự án					13.961.000	12.444.500	400.000	400.000	210.000	210.000	400.000	400.000	2.676.008	1.796.000	5.269.500	-	-	850.000	-	18.000	2.371.000	2.371.000	-	-			
(3)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024					13.961.000	12.444.500	400.000	400.000	210.000	210.000	400.000	400.000	2.676.008	1.796.000	5.269.500	-	-	850.000	-	18.000	2.371.000	2.371.000	-	-			
	Dự án quan trọng quốc gia					11.961.000	10.944.500	-	-	-	-	-	-	1.500.169	946.000	3.769.500	-	-	-	-	-	1.921.000	1.921.000	-	-			
1	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng	58,37 km	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022 113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	10.944.500							1.500.169	946.000	3.769.500						1.921.000	1.921.000					
a	Dự án nhóm A					2.000.000	1.500.000	400.000	400.000	210.000	210.000	400.000	400.000	1.175.839	850.000	1.500.000			850.000		18.000	450.000	450.000	-	-			
1	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Thanh Tri, Ngã Năm	56,678 Km	2021-2025	134/NQ-HĐND, 09/12/2020; 50/NQ-HĐND, 13/7/2021; 1967/QĐ-UBND, 02/8/2021	2.000.000	1.500.000	400.000	400.000	210.000	210.000	400.000	400.000	1.175.839	850.000	1.500.000			850.000		18.000	450.000	450.000					

Phụ lục III

ĐỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NGOÀI NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Nhà tài trợ	Quyết định đầu tư/ Quyết định chủ trương đầu tư								Năm 2023								Lấy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2023								Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài-vốn ODA, vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài) giải đoạn 2021-2025								Dự kiến kế hoạch năm 2024								Ghi chú
							TMDT								Kế hoạch				Ước giải ngân kế hoạch năm 2023 từ 01/1/2023 đến 30/6/2023				Ước giải ngân kế hoạch năm 2023 từ 01/1/2023 đến 31/12/2023				Trong đó								Trong đó												
							Trong đó:								Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:												
							Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW										
							Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Tổng số	Trong đó: đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt) đưa vào cân đối NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42						
	TỔNG SỐ							2.696.732	683.691	220.794	-	2.013.041	1.468.331	147.927				147.927	19.013		19.013	147.927			147.927	1.218.839	331.214	82.515	-	887.625	601.713	849.592	238.700	138.700	610.892	238.812	-	-	-	238.812							
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHỖ TRONG NƯỚC							2.475.932	665.291	220.794	-	1.810.641	1.265.931	64.995				64.995	19.013		19.013	64.995			64.995	1.218.025	330.400	82.515	-	887.625	601.713	849.592	238.700	138.700	610.892	155.880	-	-	-	155.880							
I	Mới trường							427.059	128.118	102.494	-	298.941	298.941	-				-	-		-	-			-	223.650	82.515	82.515	-	141.135	141.135	176.280	20.400	20.400	155.880	155.880	-	-	-	155.880							
	* Dự án chuyển tiếp							427.059	128.118	102.494	-	298.941	298.941	-				-	-		-	-			-	223.650	82.515	82.515	-	141.135	141.135	176.280	20.400	20.400	155.880	155.880	-	-	-	155.880							
I	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng- giai đoạn 2	Thành phố Sóc Trăng	Đợt tích lũy vốn 220 hca/m ³ x12400m ³	2015	2022	Ngân hàng Tài thiết Đức (KfW)	963/QĐ-UBND, 25/4/2015; 161/QĐ-UBND, 30/01/2020; 625/QĐ-TTg ngày 20/5/2022	427.059	128.118	102.494	16.010.902 Euro	298.941	298.941												223.650	82.515	82.515		141.135	141.135	176.280	20.400	20.400	155.880	155.880				155.880	Năm 2024 là phương án dự phòng cho trường hợp năm 2023 không được bố trí vốn							
II	Năng nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản							992.300	278.600	-	-	713.700	499.590	-				-	-		-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
	* Dự án khởi công mới							992.300	278.600	-	-	713.700	499.590	-				-	-		-	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
I	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề	03 hợp phần	2022	2026	Ngân hàng Tài thiết Đức (KfW)	879/TTg-QHQT ngày 29/6/2021; 61/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	992.300	278.600	-	30,79 triệu USD	713.700	499.590																																		
III	Công trình công cộng tại các đô thị							1.056.573	258.574	118.300		798.000	467.400	64.995				64.995	19.013		19.013	64.995			64.995	994.375	247.885		746.490	460.578	523.312	118.300	118.300	405.012	0				0								
	* Dự án chuyển tiếp							1.056.573	258.574	118.300		798.000	467.400	64.995				64.995	19.013		19.013	64.995			64.995	994.375	247.885		746.490	460.578	523.312	118.300	118.300	405.012	0				0								
I	Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam – Tiêu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Sóc Trăng	4 hợp phần	2018	2023	WB	2756/QĐ-UBND, 27/10/2017	1.056.573	258.574	118.300	35 triệu USD	798.000	467.400	64.995				64.995	19.013		19.013	64.995			64.995	994.375	247.885	118.300	746.490	460.578	523.312	118.300	118.300	405.012													
B	VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHỖ TRONG NƯỚC							220.800	18.400	-	-	202.400	202.400	82.932				82.932	-		-	82.932			82.932	814	814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.932							
I	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới							220.800	18.400	-	-	202.400	202.400	82.932				82.932	-		-	82.932			82.932	814	814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.932							
	* Dự án chuyển tiếp							220.800	18.400	-	-	202.400	202.400	82.932				82.932	-		-	82.932			82.932	814	814	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.932							

Phụ lục IV

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
												Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025				
	TỔNG SỐ								15.310.908	2.849.908	3.303.341	821.756	892.870	1.969.230	1.119.230	1.001.860	
A	PHẦN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH								15.310.908	2.849.908	1.774.626	821.756	892.870	1.969.230	1.119.230	651.209	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ								15.310.908	2.849.908	1.762.626	821.756	880.870	1.969.230	1.119.230	639.209	
I	Quốc phòng								14.200	14.200	114.200	10.150	104.050	8.000	8.000	104.050	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								<i>14.200</i>	<i>14.200</i>	<i>14.200</i>	<i>8.710</i>	<i>5.490</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>5.490</i>	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	Nhà ở dự bị động viên (2 tầng) và các hạng mục phụ khác.	2023-2024	84/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.200	14.200	3049/QĐ-UBND, 14/12/2022	14.200	14.200	14.200	8.710	5.490	8.000	8.000	5.490	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								<i>-</i>	<i>-</i>	<i>100.000</i>	<i>1.440</i>	<i>98.560</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>98.560</i>	
2	Dự án đầu tư xây dựng Khu vực phòng thủ tỉnh Sóc Trăng	TPST	San lấp mặt bằng và đường nội bộ	2023-2025	170/NQ-HĐND; 08/12/2021	110.000	110.000				100.000	1.440	98.560			98.560	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội								14.099	14.099	28.445	7.230	21.215	7.230	7.230	21.215	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								<i>14.099</i>	<i>14.099</i>	<i>14.090</i>	<i>7.230</i>	<i>6.860</i>	<i>7.230</i>	<i>7.230</i>	<i>6.860</i>	
1	San lấp mặt bằng Trụ sở và Doanh trại phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn công an tỉnh Sóc Trăng	TPST	San lấp mặt bằng với diện tích khoảng 22.582m2; đê bao 785m	2022-2025	92/NQ-HĐND, 13/7/2021	14.953	14.953	3008/QĐ-UBND, 07/11/2022	14.099	14.099	14.090	7.230	6.860	7.230	7.230	6.860	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								<i>-</i>	<i>-</i>	<i>14.355</i>	<i>-</i>	<i>14.355</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>14.355</i>	
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp trụ sở Công an thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	Ngã Năm	San lấp mặt bằng; Công hàng rào, chốt bảo vệ; Nhà nghỉ CBCS; Nhà làm việc đội Quản lý hành chính-Kho tàng thư; Tháo dỡ nhà nghỉ cán bộ chiến sĩ và nhà tầng thư hiện trạng và các hạng mục phụ	2023-2025	58/NQ-HĐND, 30/8/2022	14.358	14.358				14.355		14.355			14.355	
III	Giao thông								14.769.176	2.308.176	860.372	422.971	437.401	1.572.595	722.595	299.068	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								<i>14.769.176</i>	<i>2.308.176</i>	<i>860.372</i>	<i>422.971</i>	<i>437.401</i>	<i>1.572.595</i>	<i>722.595</i>	<i>299.068</i>	
1	Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	TPST	4 Km	2022-2025	145/NQ-HĐND, 11/12/2020	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176	455.249	157.901	297.348	157.901	157.901	181.568	
2	Dự án Tuyển đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Thanh Trị, Ngã Năm	56,678 Km; 44 cầu; 50 công ngang đường và các hạng mục phụ khác	2021-2025	134/NQ-HĐND, 09/12/2020	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000	26.215	26.215	-	1.175.839	325.839	-	
3	Dự án Đường D2 (Lộ từ Đường 3/2 phường 1 đến Quán lộ Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm	Ngã Năm	750m; và các hạng mục công trình phụ trợ khác	2022-2024	140/NQ-HĐND, 01/10/2021	48.000	48.000	3069/QĐ-UBND, 03/11/2021	48.000	48.000	43.200	30.000	13.200	30.000	30.000	13.200	
4	Dự án Đường từ Cầu Chữ Y đến đường Hùng Vương, thành phố Sóc Trăng	TPST	320m	2022-2025	64/NQ-HĐND, 13/7/2021	130.000	130.000	2974/QĐ-UBND, 29/10/2021	130.000	130.000	130.000	80.300	49.700	80.300	80.300	49.700	
5	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang, Tỉnh Sóc Trăng	58,37km	2023-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	160.708	108.154,821	52.553,179	108.154,821	108.154,821	30.000	
6	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Châu Thành	Nâng cấp 2,991km	2023-2025	25/NQ-HĐND, 20/5/2022	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022	50.000	50.000	45.000	20.400	24.600	20.400	20.400	24.600	
IV	Công nghệ thông tin								157.433	157.433	143.550	28.250	115.300	28.250	28.250	97.250	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								<i>157.433</i>	<i>157.433</i>	<i>143.550</i>	<i>28.250</i>	<i>115.300</i>	<i>28.250</i>	<i>28.250</i>	<i>97.250</i>	
1	Dự án Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Công dịch vụ dữ liệu mở của Tỉnh; Số hóa dữ liệu Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng	TPST	Xây dựng Kho cơ sở dữ liệu và Hệ thống lưu trữ điện tử dùng chung của tỉnh; Xây dựng Công dữ liệu mở của tỉnh	2023-2025	70/NQ-HĐND, 13/7/2021	65.000	65.000	2989/QĐ-UBND, 04/11/2022	64.000	64.000	58.500	10.450	48.050	10.450	10.450	30.000	
2	Xây dựng phần mềm nền tảng, CSDL chuyên ngành của tỉnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với trực liên thông tích hợp LGSP của tỉnh	TPST	Thiết bị phần cứng; Phần mềm	2023-2025	131/NQ-HĐND, 01/10/2021	39.500	39.500	2990/QĐ-UBND, 04/11/2022	39.104	39.104	35.550	10.350	25.200	10.350	10.350	25.200	
3	Dự án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	TPST	Thiết bị phần cứng; Phần mềm	2023-2025	133/NQ-HĐND, 01/10/2021	30.000	30.000	3576/QĐ-UBND, 30/12/2022	29.582	29.582	27.000	7.230	19.770	7.230	7.230	19.770	
	<i>Dự án khởi công mới</i>								<i>24.747</i>	<i>24.747</i>	<i>22.500</i>	<i>220</i>	<i>22.280</i>	<i>220</i>	<i>220</i>	<i>22.280</i>	
4	Dự án Xây dựng và duy trì hoạt động Trung tâm giám sát an toàn thông tin tỉnh Sóc Trăng (SOC)	TPST	Thiết bị phần cứng; Phần mềm	2021-2025	132/NQ-HĐND, 01/10/2021	25.000	25.000	3575/QĐ-UBND, 30/12/2022	24.747	24.747	22.500	220	22.280	220	220	22.280	
V	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội								200.000	200.000	148.901	120.691	28.210	120.691	120.691	28.210	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>								<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	<i>148.901</i>	<i>120.691</i>	<i>28.210</i>	<i>120.691</i>	<i>120.691</i>	<i>28.210</i>	

	1	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Trụ sở huyện ủy và đoàn thể chính trị ; trụ sở HĐND, UBND và các phòng ban; các hạng mục phụ	2021-2024	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000	148.901	120.691	28.210	120.691	120.691	28.210	
IX	Khác									156.000	156.000	467.158	232.464	174.694	232.464	232.464	89.416	
	1	Hoàn trả các khoản vốn vay của ngân sách địa phương để đầu tư										128.000	67.821	60.179	67.821	67.821	30.421	Công văn số 3174/STC-NS, 30/7/2021
	2	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng	TPST	San lấp 7,97 ha; 1,923km và các hạng mục phụ khác	2022-2025	76/NQ-HĐND, 13/7/2021	156.000	156.000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021	156.000	156.000	140.000	124.900	15.100	124.900	124.900	15.100	
	3	Chuẩn bị đầu tư										60.000					10.000	
	4	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tất toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán										67.405	13.438	53.967	13.438	13.438	10.000	
	5	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP										40.000	15.000	25.000	15.000	15.000	10.000	
	6	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Sóc Trăng		2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021	1.391	1.391	90/QĐ-TTg, 18/01/2022			1.390	545	845	545	545	845	Theo QĐ riêng của UBND tỉnh
	7	Đổi ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	Tỉnh Sóc Trăng		2021-2025	24/2021/QH15, 28/7/2021			1719/QĐ-TTg, 14/10/2021			30.363	10.760,179	19.602,821	10.760,179	10.760,179	13.050	Theo QĐ riêng của UBND tỉnh
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP CHO NS CÁC HUYỆN, TX, TP																	
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội																	
	Dự án khởi công mới																	
	1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Thới An Hội	Kế Sách	683,4 m ²	2022-2025	1148/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.000	6.000				6.000		6.000			6.000	
	2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND thị trấn Kế Sách	Kế Sách	683,4 m ²	2022-2025	1149/QĐ-UBND, 14/11/2022	8.200	6.000				6.000		6.000			6.000	
B	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ																	
	Vốn Cân đối ngân sách địa phương																	
												1.528.715					350.651	
												1.528.715					350.651	

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định

Phụ lục V

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ		
												Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025				
	TỔNG SỐ							15.767.797	2.896.487	1.500.000	300.000	276.137	1.413.839	563.839	260.000		
A	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH							15.767.797	2.896.487	600.000	300.000	276.137	1.413.839	563.839	104.000		
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ							15.767.797	2.896.487	600.000	300.000	276.137	1.413.839	563.839	104.000		
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội							-	-	30.000	2.000	28.000	-	-	28.000		
	<i>Dự án khởi công mới</i>							-	-	30.000	2.000	28.000	-	-	28.000		
1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sóc Trăng	TPST	Nhà làm việc trung tâm; hội trường, nhà ở doanh trại và các hạng mục khác	2022-2025	8945/QĐ-BCA-H01, 03/11/2021	405.000	100.000										
										30.000	2.000	28.000	-	-	28.000		
II	Giao thông							14.591.176	2.130.176	373.274	140.901	232.373	1.316.740	466.740	60.300		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>							14.591.176	2.130.176	373.274	140.901	232.373	1.316.740	466.740	60.300		
1	Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng)	TPST	4 Km	2021-2024	145/NQ-HĐND, 11/12/2020	580.176	580.176	3067/QĐ-UBND, 03/11/2021	580.176	580.176	84.051	66.901	17.150	66.901	66.901	-	
2	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Thanh Tri, Ngã Năm	56,678 Km; 44 cầu; 50 công ngang đường và các hạng mục phụ khác	2021-2025	134/NQ-HĐND, 09/12/2020	2.000.000	500.000	1967/QĐ-UBND, 02/8/2020	2.000.000	500.000	82.830		82.830	1.175.839	325.839	15.000	
3	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang, Tỉnh Sóc Trăng	58,37km	2023-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	44.691.000	1.000.000	113/QĐ-UBND, 16/01/2023	11.961.000	1.000.000	201.393	74.000	127.393	74.000	74.000	40.300	
4	Dự án Nâng cấp đường Hùng Vương và các tuyến nhánh, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Châu Thành	Nâng cấp 2,991km	2022-2025	25/NQ-HĐND, 20/5/2022	50.000	50.000	3006/QĐ-UBND, 07/11/2022	50.000	50.000	5.000		5.000		5.000		
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội								200.000	200.000	31.099	31.099	-	31.099	31.099	-	
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					200.000	200.000	-	200.000	200.000	31.099	31.099	-	31.099	31.099	-	
1	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	Trụ sở huyện ủy và đoàn thể chính trị ; trụ sở HĐND, UBND và các phòng ban; các hạng mục phụ	2021-2024	111/NQ-HĐND, 23/10/2020	200.000	200.000	2977/QĐ-UBND, 29/10/2021	200.000	200.000	31.099	31.099	-	31.099	31.099	-	
IV	Cấp vốn Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách								-	-	60.000	60.000	-	-	-		
1	Trích lập Quỹ Phát triển đất										60.000	60.000					Công văn số 4507/BTC-QLCS, 15/5/2022 của Bộ Tài chính
V	Khác								976.621	566.311	81.764	66.000	15.764	66.000	66.000	15.700	
1	Dự án đầu tư hạ tầng Khu tái định cư số 1 thành phố Sóc Trăng	TPST	San lấp 7,97 ha; 1,923km và các hạng mục phụ khác	2022-2025	76/NQ-HĐND, 13/7/2021	156.000	156.000	3068/QĐ-UBND, 03/11/2021	156.000	156.000	16.000	16.000	0	16.000	16.000	-	
2	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn năm 2008-2010, định hướng đến năm 2015, tỉnh Sóc Trăng	tỉnh Sóc Trăng		2008-2025				Quyết định 1582/QĐHC-CTUBND, ngày 04/12/2008; Quyết định số 650/QĐHC-CTUBND ngày 15/7/2013; Quyết định số 1300/QĐ-UBND, ngày 15/5/2020	820.621	410.311	65.764	50.000	15.764	50.000	50.000	15.700	10% nguồn thu tiền sử dụng đất
VI	Dự phòng đầu tư kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội; khu, cụm công nghiệp; hạ tầng du lịch; điều chỉnh TMBĐT (nếu có),...										23.863					-	
B	PHÂN CẤP NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ										900.000				156.000		
	Vốn Thu tiền sử dụng đất										900.000				156.000		

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định

Phụ lục VI

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ -HĐND ngày tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 -2025			Lũy kế vốn ước giải ngân từ khi khởi công đến hết KH năm 2023		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: XSKT (tính quản lý, hỗ trợ)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh quản lý, hỗ trợ			
												Kế hoạch trung hạn đã bố trí đến hết năm 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại của dự án đến cuối năm 2025					
	TỔNG SỐ																	
A	PHẦN CẤP NGÂN SÁCH TỈNH																	
A.1	NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ					47.282.154	3.157.107	-	14.273.675	2.878.628	2.628.897	1.187.801	1.334.621	2.271.490	1.421.490	1.108.896		
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					221.728	221.728	-	221.726	221.726	216.600	124.920	91.680	124.920	124.920	103.185		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					201.700	201.700	-	201.698	201.698	196.600	124.530	72.070	124.530	124.530	72.070		
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Xuyên	Xây dựng Hội trường; Cải tạo các khối Nhà học, Ký túc xá B; Thiết bị và các hạng mục phụ	2022-2025	69/NQ-HĐND, 13/7/2021	50.000	50.000	2969/QĐ-UBND, 29/10/2021	50.000	50.000	45.000	32.000	13.000	32.000	32.000	13.000	8720	
2	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị Trường Cao đẳng Nghề tỉnh Sóc Trăng	TPST	Khởi nhà xưởng thực hành Khoa Nông nghiệp - Thủy sản; cải tạo các khối; thiết bị	2022-2024	127/NQ-HĐND, 01/10/2021	40.000	40.000	3071/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000	40.000	25.000	15.000	25.000	25.000	15.000	3160	
3	Xây dựng mới Trường THCS và THPT Dân tộc nội trú Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khởi hành chính quản trị + Khối phụ trợ (03 tầng); Khối phòng học (03 tầng); Khối phòng học tập + hỗ trợ học tập (03 tầng); Khối nhà ở nội trú + Nhà ăn (4 tầng); thiết bị; các hạng mục phụ	2022-2025	118/NQ-HĐND, 01/10/2021	97.700	97.700	3072/QĐ-UBND, 03/11/2021	97.700	97.700	97.700	60.000	37.700	60.000	60.000	37.700	6140	
4	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị cho các trường THPT: Thanh Tân, Ngã Năm, Huỳnh Hữu Nghĩa, Nguyễn Khuyến; THCS và THPT Khánh Hòa, tỉnh Sóc Trăng	Thanh Trì; Mỹ Tú; Vĩnh Châu; Ngã Năm	Cải tạo 5 điểm trường	2023-2025	142/NQ-HĐND, 01/10/2021	14.000	14.000	2950/QĐ-UBND, 03/11/2022	13.998	13.998	13.900	7.530	6.370	7.530	7.530	6.370		
	<i>Dự án khởi công mới</i>					20.028	20.028	-	20.028	20.028	20.000	390	19.610	390	390	31.115		
5	Trường THPT Vĩnh Hải	Vĩnh Châu	Xây khu hiệu bộ, các phòng thực hành bộ môn; cải tạo các khối; mua sắm trang thiết bị và các hạng mục phụ khác	2023-2024	125/NQ-HĐND, 01/10/2021; 77/NQ-HĐND, 09/12/2022	20.028	20.028	602/QĐ-UBND, 16/3/2023	20.028	20.028	20.000	390	19.610	390	390	19.610		
6	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 7, lớp 10, tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng		2024-2025												11.505		
II	Y tế, dân số và gia đình					672.550	470.150	-	672.550	470.150	462.750	289.765	172.985	289.765	289.765	162.985		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>					672.550	470.150	-	672.550	470.150	462.750	289.765	172.985	289.765	289.765	162.985		
1	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Sóc Trăng	Các huyện, TX, TP	XD mới 28 trạm; cải tạo, nâng cấp 18 trạm	2020-2025	1467/QĐ-TTg, 02/11/2018	220.800	18.400	3154/QĐ-UBND, 30/10/2019	220.800	18.400	17.000	14.200	2.800	14.200	14.200	2.800	Đổi ứng ODA	
2	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Kế Sách	Kế Sách	Cải tạo các khối hiện trạng và mua sắm thiết bị	2022-2024	111/NQ-HĐND, 13/7/2021	30.000	30.000	3075/QĐ-UBND, 03/11/2021	30.000	30.000	28.000	20.000	8.000	20.000	20.000	8.000	3620	
3	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Long Phú	Long Phú	Xây mới Khối kỹ thuật nghiệp vụ; Cải tạo các khối; Mua sắm thiết bị	2022-2024	141/NQ-HĐND, 01/10/2021	40.000	40.000	3078/QĐ-UBND, 03/11/2021	40.000	40.000	40.000	27.000	13.000	27.000	27.000	13.000	4190	
4	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng	TPST	Xây dựng mới Khu điều trị bệnh nhân COVID; Sửa chữa, nâng cấp các khối; Mua sắm thiết bị y tế (07 danh mục thiết bị) và các hạng mục phụ	2022-2024	110/NQ-HĐND, 13/7/2021	40.000	40.000	2971/QĐ-UBND, 29/10/2021	40.000	40.000	36.000	25.000	11.000	25.000	25.000	11.000	1020	
5	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	Mỹ Xuyên	100 giường	2022-2025	63/NQ-HĐND, 13/7/2021	150.000	150.000	3081/QĐ-UBND, 03/11/2021	150.000	150.000	150.000	65.000	85.000	65.000	65.000	75.000	11025	
6	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	Vĩnh Châu	Xây mới Khối kỹ thuật, nghiệp vụ (03 tầng); xây mới Khối điều trị nội trú (03 tầng); Cải tạo Khu cấp cứu trung tâm; Cải tạo Khối khám đa khoa; Mua sắm thiết bị (16 loại danh mục).	2022-2025	78/NQ-HĐND, 13/7/2021	72.000	72.000	2973/QĐ-UBND, 29/10/2021	72.000	72.000	72.000	51.000	21.000	51.000	51.000	21.000	7320	
7	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.	Ngã Năm	Cải tạo các hạng mục hiện hữu; Xây dựng mới Khối nhà khám điều trị chuyên môn (04 tầng); Khối truyền nhiễm; Khối nhà vệ sinh; mua sắm thiết bị	2022-2025	62/NQ-HĐND, 13/7/2021	79.750	79.750	3082/QĐ-UBND, 03/11/2021	79.750	79.750	79.750	71.775	7.975	71.775	71.775	7.975		
8	Sửa chữa, nâng cấp, Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm y tế huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	Xây mới Khoa hồi sức tích cực - chống độc (2 tầng); Sửa chữa, nâng cấp khu B1, B5, B10 và khu C; Mua sắm thiết bị	2022-2025	175/NQ-HĐND, 08/12/2021	40.000	40.000	2985/QĐ-UBND, 04/11/2022	40.000	40.000	40.000	15.790	24.210	15.790	15.790	24.210		
III	Phát thanh, truyền hình, thông tấn					88.347	88.347	-	-	-	79.500	700	78.800	700	700	40.000		
	<i>Dự án khởi công mới</i>					88.347	88.347	-	-	-	79.500	700	78.800	700	700	40.000		

6	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940)	Mỹ Tú	12,772km	2021-2024	132/NQ-HĐND, 09/12/2020; 16/NQ-HĐND, 28/02/2022; 38/NQ-HĐND, 29/6/2022	175.963	58.963	1277/QĐ-UBND, 28/05/2021; 738/QĐ-UBND, 17/3/2022; 2371/QĐ-UBND, 12/9/2022	175.963	58.963	58.960	-	58.960	117.000	117.000	58.960
VI	Khác										106.475					7.000
1	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tắt toán tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán.										46.475					5.000
2	Chuẩn bị đầu tư										60.000					2.000
A.2	NGÂN SÁCH TỈNH TRỢ CẤP MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ					483.115	476.035	-	128.178	124.884	475.585	91.000	384.585	91.000	91.000	491.104
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					483.115	476.035	-	128.178	124.884	475.585	91.000	384.585	91.000	91.000	491.104
	Dự án chuyển tiếp					128.314	125.020	-	128.178	124.884	124.820	91.000	33.820	91.000	91.000	33.820
1	Trường THCS Trinh Phú, huyện Kế Sách	Kế Sách	Quy mô 420 học sinh (10 lớp học)	2023-2025	1255/NQ-UBND, 15/10/2021	14.982	14.820	442 /QĐ-UB(XDCB).22.28 /10/2022	14.982	14.820	14.820	10.000	4.820	10.000	10.000	4.820
2	Trường Tiểu học Trinh Phú 1, huyện Kế Sách	Kế Sách	Quy mô 550 học sinh (16 lớp học)	2023-2025	1256/NQ-UBND, 15/10/2021	14.983	14.900	443 /QĐ-UB(XDCB).22.28 /10/2022	14.983	14.900	14.900	10.000	4.900	10.000	10.000	4.900
3	Nâng cấp trường TH Trinh Phú 3 để đạt chuẩn quốc gia, huyện Kế Sách	Kế Sách	Quy mô 350 học sinh (10 lớp học)	2023-2025	1252/NQ-UBND, 15/10/2021	14.995	12.000	444 /QĐ-UB(XDCB).22.28 /10/2022	14.995	12.000	12.000	10.000	2.000	10.000	10.000	2.000
4	Trường THCS Thuận Hưng	Mỹ Tú	04 phòng học; hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ	2023-2025	2003/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.554	14.500	4496/QĐ-UBND, 27/10/2022	14.554	14.500	14.500	10.000	4.500	10.000	10.000	4.500
5	Trường Tiểu học Châu Hưng 1, xã Châu Hưng	Thanh Trì	Khối 10 phòng học, phòng hiệu bộ + chức năng; cải tạo các khối hiện trạng; thiết bị và các hạng mục phụ khác	2023-2025	04/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900	471/QĐ-UBND, 31/10/2022	14.886	14.886	14.850	11.000	3.850	11.000	11.000	3.850
6	Trường Tiểu học Vĩnh Thành, THCS Vĩnh Thành, Lâm Tân	Thanh Trì	03 điểm trường	2023-2025	05/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.000	14.000	472/QĐ-UBND, 31/10/2022	13.878	13.878	13.850	10.000	3.850	10.000	10.000	3.850
7	Trường tiểu học Tài Văn 2	Trần Đề	10 phòng học; san lấp; thiết bị và các hạng mục phụ	2023-2025	57/NQ-HĐND, 30/7/2021	12.000	12.000	3744/QĐ-UBND, 24/10/2022	12.000	12.000	12.000	10.000	2.000	10.000	10.000	2.000
8	Trường mẫu giáo Thạnh Thới An	Trần Đề	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; hành chính quản trị và các hạng mục khác	2023-2025	60/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900	3743/QĐ-UBND, 24/10/2022	14.900	14.900	14.900	10.000	4.900	10.000	10.000	4.900
9	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng B	Trần Đề	12 phòng học; thiết bị; sửa chữa 15 phòng và các hạng mục phụ	2023-2025	53/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000	3742/QĐ-UBND, 24/10/2022	13.000	13.000	13.000	10.000	3.000	10.000	10.000	3.000
	Dự án khởi công mới					354.801	351.015	-	-	-	350.765	-	350.765	-	-	457.284
10	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, huyện Kế Sách	Kế Sách	Xây dựng lớp học, khối công trình phục vụ; san lấp mặt bằng	2024-2025	1250/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900				14.900	-	14.900	-	-	14.900
11	Trường Mẫu giáo thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	Kế Sách	Xây dựng lớp học, khối công trình phục vụ; san lấp mặt bằng	2021-2025	1249/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900				14.900	-	14.900	-	-	14.900
12	Trường Mẫu giáo Hoa Mai, huyện Kế Sách	Kế Sách	Xây dựng lớp học, khối công trình phục vụ; san lấp mặt bằng	2024-2025	1248/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900				14.900	-	14.900	-	-	14.900
13	Trường Mẫu giáo An Mỹ, huyện Kế Sách	Kế Sách	Xây dựng lớp học, khối công trình phục vụ; san lấp mặt bằng	2024-2025	1251/NQ-UBND, 15/10/2021	14.900	14.900				14.900	-	14.900	-	-	14.900
14	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Kế Sách	Kế Sách		2024-2025												9.504
15	Trường tiểu học 2 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khối 20 phòng học tập, san lấp mặt bằng và các hạng mục khác	2024-2025	56/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.998	14.730				14.730	-	14.730	-	-	14.730
16	Trường tiểu học 1 Phường 2, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khối 12 phòng học tập, khối 04 phòng bộ môn và các hạng mục khác	2024-2025	55/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.931	14.000				14.000	-	14.000	-	-	14.000
17	Trường Tiểu học 1 phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu	Khối 10 phòng học tập, khối 03 phòng bộ môn; khối hỗ trợ học tập; khối phụ trợ và các hạng mục khác	2024-2025	57/NQ-HĐND, 29/10/2021	14.900	14.900				14.900	-	14.900	-	-	14.000
18	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 thị xã Vĩnh Châu	Vĩnh Châu		2024-2025												10.387
19	Trường mầm non Phú Tân	Châu Thành	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; hành chính quản trị; chức năng; thiết bị và các hạng mục phụ	2024-2025	705/NQ-UBND, 08/9/2021	14.900	14.900				14.900		14.900	-	-	14.900
20	Trường tiểu học Phú Tâm A	Châu Thành	Xây dựng mới khối phòng học tập; phòng phục vụ sinh hoạt; các hạng mục phụ khác	2024-2025	708/NQ-UBND, 08/9/2021	14.900	14.900				14.900		14.900	-	-	14.900
21	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Châu Thành	Châu Thành		2024-2025												9.972
22	Tiểu học Trường Khánh A	Long Phú	Xây dựng mới khối phòng học; phòng hỗ trợ học tập; cải tạo các khối và các hạng mục phụ khác	2024-2025	333/QĐ-UBND, 21/7/2021	11.070	10.000				10.000		10.000	-	-	10.000

23	Tiểu học Tân Thạnh A	Long Phú	Xây dựng mới phòng học; phòng bộ môn; hỗ trợ học tập; cải tạo các khối và các hạng mục phụ khác	2024-2025	334/QĐ-UBND, 21/7/2021	10.557	10.000				10.000		10.000	-	-	10.000
24	Trường THCS thị trấn Đại Ngãi, huyện Long Phú	Long Phú	Xây mới khối hành chính quản trị; phòng chức năng; phòng học bộ môn; cải tạo các khối và các hạng mục phụ khác	2024-2025	384/QĐ-UBND, 26/8/2021	11.833	11.000				11.000		11.000	0	0	11.000
25	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Long Phú	Long Phú		2024-2025												9.852
26	Trường THCS Mỹ Phước	Mỹ Tú	8 phòng học; hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ	2024-2025	2183/QĐ-UBND, 20/8/2021	14.700	14.700				14.450		14.450	0	0	14.450
27	Trường THCS Hưng Phú	Mỹ Tú	Khu chức năng; các hạng mục phụ	2024-2025	1997/QĐ-UBND, 24/7/2021	7.550	7.550				7.550		7.550	-	-	7.550
28	Trường tiểu học Mỹ Phước E	Mỹ Tú	Xây dựng mới 10 phòng+khu chức năng+khu hiệu bộ	2024-2025	2002/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.979	14.900				14.900		14.900	-	-	14.900
29	Trường tiểu học Mỹ Phước D	Mỹ Tú	Xây dựng mới 14 phòng+khu chức năng+khu hiệu bộ	2024-2025	1998/QĐ-UBND, 24/7/2021	14.998	14.950				14.950		14.950	-	-	14.950
30	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú		2024-2025												10.012
31	Xây dựng phòng học Trường Mầm non Vĩnh Lợi, Lâm Tân, Tuấn Tức	Thanh Trị	02 điểm trường	2024-2025	03/QĐ-UBND, 01/9/2021	14.900	14.900				14.900		14.900	0	0	14.900
32	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Thanh Trị	Thanh Trị		2024-2025												9.389
33	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Tài Văn	Trần Đề	Khối hành chính quản trị; phòng chức năng; 06 phòng học; san lấp; thiết bị; và các hạng mục phụ	2024-2025	58/NQ-HĐND, 30/7/2021	13.000	13.000				13.000	-	13.000	0	0	13.000
34	Nâng cấp, xây dựng Trường tiểu học thị trấn Lịch Hội Thượng A	Trần Đề	16 phòng học; thiết bị và các hạng mục phụ	2024-2025	52/NQ-HĐND, 30/7/2021	14.900	14.900				14.900	-	14.900	-	-	14.900
35	Nâng cấp, xây dựng trường THCS Thạnh Thới An	Trần Đề	Khối hành chính quản trị; phòng chức năng; sửa chữa phòng học; thiết bị; các hạng mục phụ	2024-2025	59/NQ-HĐND, 30/7/2021	8.555	8.555				8.555	-	8.555	-	-	8.555
36	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7 huyện Trần Đề	Trần Đề		2024-2025												10.006
37	Xây dựng 15 phòng học trường tiểu học phường 10 - thành phố Sóc Trăng	TPST	Khối 15 phòng học (3 tầng); thiết bị và các hạng mục phụ	2024-2025	60/NQ-HĐND, 07/9/2021	11.015	11.015				11.015	-	11.015	-	-	11.015
38	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lâm Thành Hưng, phường 7 thành phố Sóc Trăng	TPST	Xây dựng 11 phòng học, và các HM phụ trợ; Cải tạo khối 18 phòng học, khối hành chính quản trị phục vụ học tập, cải tạo công hàng rào;	2024-2025	59/NQ-HĐND, 07/9/2021	14.950	14.950				14.950		14.950	-	-	14.950
39	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Lê Hồng Phong, phường 3 thành phố Sóc Trăng	TPST	Xây dựng khối 08 phòng học và các hạng mục phụ	2024-2025	58/NQ-HĐND, 07/9/2021	8.500	8.500				8.500		8.500	-	-	8.500
40	Cải tạo, nâng cấp trường TH Mạc Đĩnh Chi, trường TH Hùng Vương và trường TH Bạch Đằng thành phố Sóc Trăng	TPST	Cải tạo 03 điểm trường	2024-2025	109/NQ-HĐND, 06/9/2022	13.800	13.800				13.800	-	13.800	-	-	13.800
41	Cải tạo trường THCS Tôn Đức Thắng thành phố Sóc Trăng	TPST	Cải tạo phòng học; khối hiệu bộ và các hạng mục phụ	2024-2025	108/NQ-HĐND, 06/9/2022	10.300	10.300				10.300	-	10.300	-	-	10.300
42	Xây dựng trường Tiểu học Kim Đồng, phường 5, thành phố Sóc Trăng	TPST	Xây mới khối phòng học; thiết bị và các hạng mục phụ	2024-2025	124/NQ-HĐND, 21/10/2022	10.000	10.000				10.000	-	10.000	-	-	10.000
43	Xây dựng trường THCS phường 6 thành phố Sóc Trăng	TPST	Xây dựng 15 phòng học và các hạng mục phụ trợ	2024-2025	125/NQ-HĐND, 21/10/2022	14.965	14.965				14.965	-	14.965	-	-	14.965
44	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thành phố Sóc Trăng	TPST		2024-2025												9.584
45	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, thị xã Ngã Năm	TXNN		2024-2025												9.761
46	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Cù Lao Dung	CLD		2024-2025												8.952
47	Đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2022-2025 cho khối lớp 3, lớp 7, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên		2024-2025												10.000

Ghi chú:

(1) Chủ đầu tư triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

(2) Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện theo qui định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định